

本校招生委員會 (115年4月28日第13次招生委員會議)通過
Approved by Admissions Committee CTUST(13th Admissions Committee Meeting on Apr 28, 2026)
Thông qua Hội đồng tuyển sinh trường (Cuộc họp Hội đồng tuyển sinh lần thứ 13 ngày 28/4/2026)

中臺科技大學

CENTRAL TAIWAN UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG ĐÀI

115學年度

新南向國際學生產學合作專班

申請入學招生簡章

Admission Brochure of the New Southbound Industry Academia Collaboration
Program for International Students-Department of Safety Health and
Environmental Engineering and Gerontological Health Care
2026 Academic Year

Tài Liệu Tuyển Sinh Chương Trình Quốc Tế Tân Hướng Nam Hệ Vừa Học Vừa
Làm (Khoa Kỹ Thuật An Toàn Sức Khỏe Môi Trường và Khoa Chăm Sóc Sức
Khỏe Người Cao Tuổi) Năm Học 2026



聯絡方式Contact Information/ Thông tin liên hệ

中臺科技大學國際專修部, 406053台中市北屯區廬子路666號

Office of Admissions & International Cooperation, Central Taiwan University of Science and Technology,
No.666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan R.O.C.

Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài, Số 666,
Đường Buzih, Quận Beitun, Thành phố Đài Trung, 406053, Đài Loan (Trung Hoa Dân Quốc)

聯絡電話(Tel)(Điện thoại) : +886-4-22391647 ext. 8821

傳 真(Fax) : +886-4-22391697

連絡信箱(E-mail) : 109011@ctust.edu.tw

網址(Website) : <https://oaic.ctust.edu.tw/>

中臺科技大學
115學年度新南向國際學生產學合作專班
申請入學重要日期

Important Dates for Industry-Academia Collaboration Program
2026 Academic Year

Những ngày quan trọng trong kỳ tuyển sinh Chương Trình Quốc Tế Tân Hướng
Nam Hệ Vừa Học Vừa Làm năm học 2026

115學年度秋季班 Fall intake 2026 (Enrollment: September) Học kỳ mùa thu năm học 2026

項目 Item/ Sự kiện	日期 Date/ Ngày tháng
公告招生簡章(自行上網下載) Admission Brochure available for download from OAIC website Tài liệu tuyển sinh có sẵn trên trang web của Văn phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế (có thể tự tải xuống) (OAIC)	2026 年 4 月 29 日 Apr 29, 2026 Ngày 29 tháng 4 năm 2026
網路報名/上傳審查資料 Online application/Uploading documents for review Nộp đơn trực tuyến / Tải tài liệu lên để trường xét tuyển	2026 年 5 月 19 日至 7 月 3 日 May 19 to July 3, 2026 Ngày 19 tháng 5 năm 2026 đến ngày 3 tháng 7 năm 2026
入學面試 Admission interview Phỏng vấn thí sinh	2026 年 7 月 4 日至 8 月 2 日 July 4 to August 2, 2026 Ngày 4 tháng 7 năm 2026 đến ngày 2 tháng 8 năm 2026
公告錄取名單 Announcement of admission results Thông báo kết quả trúng tuyển	2026 年 8 月 7 日 August 7, 2026 Ngày 7 tháng 8 năm 2026
寄發錄取通知 Sending admission notice to applicants Gửi thông báo trúng tuyển đến thí sinh	2026 年 8 月 14 日 August 14, 2026 Ngày 14 tháng 8 năm 2026
報到與註冊入學 Enrollment and Registration Đăng ký nhập học	2026 年 9 月 September, 2026 Tháng 9 năm 2026

註1：本簡章所載日期均台灣當地時間。

Dates and times in this brochure are Taiwan local times.

Lưu ý 1: Ngày và giờ trong tài liệu này đều theo múi giờ địa phương của Đài Loan.

註2：為保障申請者權益，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息。

Applicants should follow the application schedule and check related announcements online to protect their rights.

Lưu ý 2: Để đảm bảo quyền và lợi ích của người nộp đơn, người nộp đơn cần chú ý đến lịch trình tuyển sinh của trường và tự mình kiểm tra các thông báo liên quan trên trực tuyến.

註3：逾期不受理。

NO applications will be accepted after deadline.

Lưu ý 3: Hồ sơ nộp sau thời hạn quy định sẽ không được chấp nhận.

註4：錄取名單通知之實際時間，可能因申請者補件速度有不同回覆時間。如實際辦理時間與表列時間不同時，請來信詢問。

Because each applicant completes submitting his/hers all required documents in different time, the actual time of admission results notification to each applicant may be different. Please contact us by E-mail if your application processing time hasn't followed the above schedule.

Lưu ý 4: Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển có thể thay đổi theo tốc độ nộp và bổ sung hồ sơ của thí sinh. Nếu thời gian xử lý hồ sơ thực tế khác với thời gian liệt kê trong lịch trình, vui lòng viết thư để được tư vấn.

註5：因應傳染病疫情影響而無法投遞郵件之地區，將以電子郵件方式寄發錄取通知。

In areas where mail cannot be delivered due to outbreak of an infectious disease, admission notices will be sent by email.

Lưu ý 5: Những khu vực không thể chuyển phát giấy báo nhập học do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhà trường sẽ gửi giấy báo trúng tuyển qua email.

※網路報名系統網址

Online Application (Nộp đơn trực tuyến) :

<https://adm.ctust.edu.tw/CTUSTWeb/signup.htm>

目錄 Table of Contents / Mục Lục

壹、 招生系所 PROGRAM FOR APPLICATION/ NHỮNG KHOA NGÀNH TUYỂN SINH	1
貳、 申請資格 ELIGIBILITY FOR APPLICATION/ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ	2
參、 申請入學流程 APPLICATION PROCEDURE/ QUÁ TRÌNH NỘP ĐƠN ĐĂNG KÝ	8
肆、 申請入學文件 REQUIRED DOCUMENTS FOR APPLICATION / TÀI LIỆU CẦN THIẾT ĐỂ ĐĂNG KÝ	11
伍、 評分方式 RATING METHODS TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	15
陸、 學雜費與生活費 TUITION & MISCELLANEOUS FEES AND LIVING EXPENSES/ HỌC PHÍ VÀ CHI PHÍ SINH HOẠT	16
柒、 錄取公告 ADMISSIONS POSTED/ THÔNG BÁO TRÚNG TUYỂN	18
捌、 申訴管道 APPEALS/ KÊNH KHIẾU NẠI	18
玖、 獎助學金資訊 INFORMATION FOR SCHOLARSHIPS/ THÔNG TIN HỌC BỔNG VÀ TRỢ CẤP	19
壹拾、學雜費退費基準 TUITION AND MISCELLANEOUS FEE REFUND INFORMATION/ HỌC PHÍ VÀ HOÀN TRẢ HỌC PHÍ	20
壹拾壹、 其他申請注意事項 OTHER IMPORTANT INFORMATION/ THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC	23
壹拾貳、 附錄 / APPENDIX / PHỤ LỤC	25

壹、 招生系所 Program for Application/ Những khoa ngành tuyển sinh

招生系所 Departments Khoa	中文授課 Chinese-taught Program Chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung
環境安全衛生工程系 Department of Safety Health and Environmental Engineering Khoa Kỹ thuật An toàn, Sức khỏe và Môi trường	招生名額：40 名 Admission Quotas：40 students Chỉ tiêu tuyển sinh: 40 sinh viên
高齡健康照護系 Department of Gerontological Health Care Khoa Chăm sóc Sức khỏe Người cao tuổi	招生名額：30 名 Admission Quotas：30 students Chỉ tiêu tuyển sinh: 30 sinh viên

說明：

1. 新南向國際學生產學合作專班專業課程(修業年限以四年為原則)，專班以中文授課為主，畢業最低總學分數為128學分。

I. The duration of study of the New Southbound Industry Academia Collaboration Program for International Students is 4 years. Program taught in Chinese. The minimum credit requirement for graduation is 128 credits.

I. Thời gian học của chương trình chuyên ban tân hướng nam dành cho Sinh viên Quốc tế là 4 năm. Chương trình giảng dạy bằng tiếng Trung. Tín chỉ tối thiểu yêu cầu để tốt nghiệp là 128 tín chỉ.

2. 本校上列新南向產學合作國際專班之開班人數每班須達20人，若招生人數未滿20人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其本身意願，輔導專班學生申請入學或保留其入學資格至下一學期。

II. The number of students in the New Southbound Industry Academia Collaboration Programs is required to be at least 20 students per class. If the number of students applied this program is less than 20 students, our University has the right not to open the class. If the university decides not to open the class, students who have already applied for the program will be counseled to apply for international program or retain their enrollment until the next semester according to their own wishes.

II. Số lượng sinh viên mỗi lớp thuộc Chương trình chuyên ban Tân Hướng Nam quốc tế hệ vừa học vừa làm của trường phải đạt 20 sinh viên. Nếu số lượng sinh viên trúng tuyển dưới 20 người, trường chúng tôi có quyền không mở lớp chuyên ban. Nếu quyết định không mở lớp chuyên ban, đối với những sinh viên đã đăng ký trúng tuyển vào lớp chuyên ban, trường sẽ hướng dẫn sinh viên nộp đơn xin nhập học hệ khác hoặc bảo lưu kết quả trúng tuyển đến học kỳ tiếp theo tùy theo nguyện vọng của sinh viên.

貳、申請資格 Eligibility for Application/ Điều kiện đăng ký

一、國籍規定 Nationality Requirements/ Yêu cầu về quốc tịch:

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發者。

Individuals of foreign nationality who have never held nationality status in the Republic of China ("ROC") and do not possess overseas Chinese student status at the time of application are eligible to apply for admission under this regulation.

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh và chưa nộp đơn xin nhập học thông qua Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài thực hiện.

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外 6 年以上者：

Individuals of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who have resided overseas for more than 6 consecutive years are also qualified to apply for admission under this regulation.

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các điều kiện sau đây, và đã cư trú ở nước ngoài liên tục trên 6 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ:

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Individuals who also are nationals of the R.O.C., but do not hold nor have had a household registration in Taiwan.

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, nhưng chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

Individuals who also were nationals of the R.O.C. but have no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after the Ministry of the Interior annulment of R.O.C. nationality.

Đối với những người đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải mất 8 năm kể từ ngày mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc được Bộ Nội vụ phê duyệt tính đến thời điểm nộp đơn.

- (3) 前二目均未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Thuộc 2 mục trên, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh và chưa nộp đơn xin nhập học thông qua Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài thực hiện.

- (4) 本款所定 6 年，以擬入學當學期起始日期 (2 月 1 日或 8 月 1 日) 為終日計算之。

The six-year period, as prescribed in Paragraph 2, shall be calculated using the starting date of the semester (Aug. 1st or Feb. 1st) as the designated end date.

6 năm quy định tại mục này được tính từ ngày bắt đầu của học kỳ hiện tại mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

- (5) 本款所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas,” as prescribed in Paragraph 2, is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. Suppose the applicant did not reside abroad for a whole calendar year. In that case, the applicant is considered to be living abroad for the year when the applicant's total staying period in Taiwan in the particular calendar year is less than 120 days. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supportive proof:

Thuật ngữ “ở nước ngoài” được đề cập dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc, Hồng Kông và Macao; thuật ngữ “cư trú liên tục” dùng để chỉ thời gian sinh viên nước ngoài mỗi năm ở Đài Loan không quá 120 ngày. Khi tính số năm liên tục ở nước ngoài, nếu năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng của khoảng thời gian này không phải là một năm dương lịch trọn vẹn thì thời gian ở Đài Loan trong năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các trường hợp sau và có các giấy tờ hỗ trợ liên quan; thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

- A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended “The Overseas Youth Vocational Training School, OYVTS” organized by the Overseas Chinese Affairs Council or training classes accredited by the Ministry of Education.

Đã tham dự “Lớp Đào tạo Nghề nghiệp Thanh niên Hoa Kiều ở Nước ngoài (OYVTS)” do Hội đồng Người Hoa ở Nước ngoài tổ chức hoặc các lớp đào tạo được Bộ Giáo dục công nhận.

- B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Attended a Chinese Language Center at a university/college of which international student recruitment is approved by the Ministry of Education (MOE), and to which the total length of stay is less than 2 years.

Đã tham gia học tại các trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng, đại học được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh người nước ngoài, với thời gian tổng cộng dưới 2 năm.

- C. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Exchange students whose length of total exchange is less than 2 years.

Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi chưa đầy 2 năm

- D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

An internship in Taiwan approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

Thực tập tại Đài Loan được sự cho phép của cơ quan trung ương phụ trách ngành liên quan và tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

3. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上，並符合下列規定者：

Individuals of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, have resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for more than 6 consecutive years are qualified to apply for admission under these regulations:

Những người có quốc tịch nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài liên tục hơn 6 năm và đáp ứng các yêu cầu sau:

- (1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

The term “reside overseas continuously” mentioned in the preceding paragraph means an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. However, such a term may be exempt, if any of the conditions prescribed in Subparagraphs 1 through 4, Paragraph 5 of the previous Article applies and is supported with written proof, and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency. Cư trú liên tục là thời gian lưu trú trong nước mỗi năm dương lịch, tổng cộng không quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các điều kiện được liệt kê trong mục 1 nhỏ đến mục 4 nhỏ của mục 5 ở trên và có các tài liệu hỗ trợ liên quan sẽ không được tính vào thời gian lưu trú của họ; thời gian cư trú liên tục của mục trên.

- (2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期(2 月 1 日或 8 月 1 日)為終日計算之。

The six-year period shall be calculated using the starting date of the semester (Aug. 1st or Feb. 1st) as the designated end date.

6 năm được tính dựa trên ngày bắt đầu học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

- (3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

The term “overseas” as prescribed, is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Nước ngoài là các quốc gia hoặc khu vực ngoài đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

4. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上，並符合下列規定者：

Individuals being former citizens of Mainland China and hold foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas for more than 6 consecutive years are qualified to apply for admission under these

regulations:

Những người là công dân của đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm tính đến thời điểm nộp đơn và đáp ứng các yêu cầu sau:

- (1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合第 2 款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限，其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

The term “reside overseas continuously” mentioned in the preceding paragraph means an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. If the applicant did not reside abroad for a whole calendar year, the applicant is considered residing abroad for the year when the applicant's total staying period in Taiwan in the particular calendar year is less than 120 days. However, such a term may be exempt, if any of the conditions prescribed in Subparagraphs 1 through 4, Paragraph 5 of the previous Article applies and is supported with written proof, and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency.

Thuật ngữ “cư trú liên tục ở nước ngoài” là thời gian lưu trú trong nước mỗi năm dương lịch, tổng cộng không quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các điều kiện được liệt kê trong mục 1 nhỏ đến mục 4 nhỏ của mục 5 ở trên và có các tài liệu hỗ trợ liên quan sẽ không được tính vào thời gian lưu trú của họ; thời gian cư trú liên tục của mục trên.

- (2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期(2 月 1 日或 8 月 1 日)為終日計算之。

The six-year period shall be calculated using the starting date of the semester (Aug. 1st or Feb. 1st) as the designated end date.

6 năm được tính dựa trên ngày bắt đầu học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

- (3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

As prescribed, the term “overseas” is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macau.

Theo quy định, thuật ngữ “nước ngoài” là các quốc gia hoặc khu vực ngoài đại lục, Hồng Kông và Ma Cao.

5. 外國學生依法申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理，外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿 1 年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Under the designated regulations for international students, international students can apply to study in Taiwan for one time only - with the exception of continuous study for a Master's or higher degree. After finishing the study at the original school applied, should an international

student decide to continue studying in Taiwan, one should follow the same application process for Taiwanese students.

Sinh viên nước ngoài chỉ được đăng ký học tập tại Đài Loan một lần theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn thành chương trình học mà sinh viên đăng ký, ngoài việc đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, sinh viên phải thực hiện theo quy định của từng trường. Nếu sinh viên nước ngoài nộp đơn xin đến Đài Loan học chương trình cử nhân trở xuống, ở Đài Loan chưa đầy 1 năm, sinh viên đó vì bất kỳ lý do gì phải thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, sinh viên đó phải đăng ký lại để du học Đài Loan và điều này chỉ giới hạn ở một lần. Sinh viên nước ngoài được nhận vào trường nhưng hạnh kiểm hoặc thành tích học tập không tốt, vi phạm luật pháp hoặc nội quy của trường, trong những trường hợp nghiêm trọng dẫn đến bị đuổi học hoặc mất tư cách sinh viên và không được đăng ký nhập học lại theo như quy định đoạn trước. Nếu sinh viên tiếp tục học tập tại Đài Loan, cách thức nhập học của họ sẽ giống như sinh viên bình thường ở Đài Loan.

二、學歷規定 Degree Requirements/ Yêu cầu về bằng cấp

1. 符合中華民國教育部採認規定之國外高級中等以上學校畢業，或具同等學力者，得申請進入本校四年制日間部學士班一年級肄業，其修業年限以4年為原則。

Applicant with a high school diploma (or equivalent qualification), which is in line with the regulations of MOE, may apply for the four-year bachelor program as a freshman student.

Những người đã tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài trở lên đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc hoặc có trình độ học vấn tương đương có thể đăng ký vào chương trình cử nhân chính quy 4 năm của trường, thời gian học là 4 năm.

2. 以上同等學力資格之認定，依據中華民國入學大學同等學力認定標準辦理。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生入學本校後，其畢業應修學分數應較當屆同系同學制部別學生增加12學分。

For further information regarding those mentioned above, “equivalent qualification,” please refer to the regulation, “Standards for Recognition of Equivalent Education Level as Qualified for Entering University”, by MOE. When graduates from foreign or similar schools in Hong Kong and Macao whose graduation grade is equivalent to the second grade of a domestic senior high school enter our school, the number of credits required for graduation should be increased by 12 credits compared with students in the same department and system of the same year.

Để biết thêm thông tin liên quan đến “trình độ tương đương” như đã đề cập ở trên, vui lòng tham khảo quy định “Tiêu chuẩn công nhận trình độ học vấn tương đương đủ điều kiện nhập học đại học” do Bộ Giáo dục (MOE) ban hành. Đối với học sinh tốt nghiệp từ các trường nước ngoài hoặc các trường tương đương tại Hồng Kông và Ma Cao, nếu trình độ tốt nghiệp tương đương với lớp 11 của trường trung học phổ thông tại Đài Loan, khi nhập học tại trường chúng tôi, số tín chỉ tốt nghiệp yêu cầu sẽ tăng thêm 12 tín chỉ so với sinh viên cùng ngành và cùng hệ trong cùng năm học.

三、主要授課語言之語言能力門檻要求 Language Requirements/ Yêu cầu về ngôn ngữ

1. 入學前華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級(A1)或學習華語文240-480小時的學習時數。

Pre-Admission: Students must have a certificate of Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) Listening and Reading Test at the Basic Level (A1) or 240–480 hours of Chinese language learning.

Trước khi nhập học: Sinh viên phải có chứng chỉ kỳ thi Năng lực Hoa ngữ dành cho người nước ngoài (TOCFL) – bài thi nghe và đọc ở cấp độ cơ bản (A1) hoặc giấy chứng nhận đã học tiếng Hoa từ 240 đến 480 giờ.

2. 入學後第二學年前須達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級(A2)之標準，如未能通過者學校得逕予退學。

Students must achieve the proficiency standard for the level (A2) of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) in listening and reading comprehension before the end of the second academic year. Those who fail to pass the A2 standard test will be expelled from the school.

Sinh viên phải đạt trình độ năng lực cấp độ A2 của kỳ thi Năng lực Hoa ngữ dành cho người nước ngoài (TOCFL) trong kỹ năng nghe và đọc hiểu trước khi kết thúc năm học thứ hai. Những sinh viên không đạt được trình độ A2 sẽ bị buộc thôi học.

※ 如違反規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

If students violate the qualifications, their admissions will be withdrawn or the status of the student will be revoked.

Nếu sinh viên vi phạm các điều kiện tuyển sinh, việc nhập học sẽ bị thu hồi hoặc tư cách sinh viên sẽ bị hủy bỏ.

參、申請入學流程 Application Procedure/ Quá trình nộp đơn đăng ký

流程 Process/Quá trình	備註 Notes/Ghi chú
Step 1 (Bước 1) 線上系統申請並上傳申請資料 Apply online and upload application documents Nộp đơn trực tuyến và tải hồ sơ lên để đăng ký	申請資料(彩色掃描並上傳系統): 1、入學申請書 (線上系統報名後產生，下載並親自簽名後上傳系統) 2、新南向國際學生產學合作專班入學切結書(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) 3、有效護照影本 4、畢業證書/在學證明/學生證 5、歷年成績單 6、中文或英文自傳與學習計畫 7、三個月內的財力證明書 8、華語文能力證明書 (A1) 或學習華語文240-480小時的學習時數證明 9、彩色大頭照(1張) 10、在臺未設戶籍聲明書(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) 11、繳交資料確認表 (線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) Application Documents: (Documents should be scanned in color and uploaded to the online system) 1、Admission Application Form for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program (After applying in the online application system, an application form will be generated. Download and sign the generated application form personally, and then upload it to the system) 2、Affidavit Form for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program (download from the online application system, and upload to the system after personally signing it) 3、Valid Passport 4、Diploma/Certificate of enrollment of current school/Student ID 5、Transcript of Records of the current highest educational level 6、Chinese or English Autobiography and Study Plan 7、Financial Statement or Financial Certificate within 3 months 8、Certificate of Chinese Language Proficiency Exam (A1) or 240–480 hours of Chinese language learning verify 9、Colored ID Photo (size: 3cm×4cm) 10、Declaration of Non-Household Registration for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program (please download, sign and upload it to the system) 11、Checklist for Application (please download, sign and upload it to the system) Hồ sơ đăng ký: (Tài liệu cần được quét màu và tải lên hệ thống trực tuyến)

流程 Process/Quá trình	備註 Notes/Ghi chú
	1. Đơn đăng ký học (sau khi sinh viên đăng ký trên hệ thống trực tuyến, đơn sẽ được tạo ra, sinh viên tải xuống và ký, sau đó tải lên lại hệ thống) 2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) 3. Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực 4. Bảng tốt nghiệp/giấy chứng nhận đang học tại trường/thẻ sinh viên 5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Tự truyện và kế hoạch học tập (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) 7. Giấy chứng nhận nguồn tài chính gần nhất trong vòng 3 tháng 8. Chứng chỉ tiếng Trung (TOCFL-A1) 9. Ảnh thẻ (1 ảnh, 3x4) 10. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) 11. Phiếu xác nhận tài liệu đã nộp (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) ※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明 Please check “Required Documents for Application” for the detailed explanation. Vui lòng xem mục “Hồ sơ giấy tờ cần nộp” để biết thêm thông tin chi tiết.
Step 2 (Bước 2) 進行海外面試 Join the overseas interview process Tham gia phỏng vấn ở nước ngoài	面試相關資訊及說明將寄到申請人的電子郵件。如有任何問題或查詢，請發郵件至：109011@ctust.edu.tw Please refer to the Interview information that will be sent to your email for further instructions. If there are any problems or inquiries, please send an email to: 109011@ctust.edu.tw Thông tin phỏng vấn sẽ được gửi đến email của bạn, vui lòng xem email để biết thêm thông tin chi tiết. Nếu có bất kỳ vấn đề hay thắc mắc nào, xin vui lòng gửi email đến: 109011@ctust.edu.tw
Step 3 (Bước 3) 錄取生線上報到 Confirm acceptance to study at CTUST online Sinh viên trúng tuyển báo danh trực tuyến	請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。 Go online, download, and print out the “Registration Confirmation Form”. Personally sign, scan in color, and upload it online before the deadline. Vui lòng lên hệ thống trực tuyến, tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, scan màu và tải lên hệ thống trước thời hạn.
Step 4 (Bước 4) 準備註冊資料及申請簽證 Prepare all documents for enrollment and apply for a student visa Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để xin visa du học và nhập học	詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。 The detailed information for the enrollment documents is shown in the “Required Documents for Enrollment”. Thông tin chi tiết về hồ sơ nhập học được trình bày trong mục “Hồ sơ cần thiết để nhập học”.

流程 Process/Quá trình	備註 Notes/Ghi chú
Step 5 (Bước 5) 註冊並參加 新生說明會 Enroll and join the orientation for international students Nhập học và tham gia buổi định hướng dành cho sinh viên quốc tế (正本須於報到註冊時 提供，查驗後歸還 The original documents need to be checked upon your enrollment) Các bản gốc của hồ sơ sẽ được kiểm tra khi bạn làm thủ tục nhập học.	註冊資料: (正本) 1.入學申請書 2.新南向國際學生產學合作專班入學切結書 3.有效護照 4.畢業證書 5.歷年成績單 6.中文或英文自傳與學習計畫 7.兩吋的彩色大頭照(2張) 8.健康證明書 9.在臺未設戶籍聲明書 10.華語證明書 (A1) 或學習華語文240-480小時的學習時數證明 Enrollment Documents: (Original) 1.Admission Application Form 2.Affidavit Form for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program 3.Valid Passport 4.Graduation Diploma 5.Transcript of Records of the current highest educational level 6.Chinese or English Autobiography and Study Plan 7.Colored ID Photo (2 photos) size 3cm x 4cm 8.Medical Examination Report 9.Declaration of Non-Household Registration for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program 10.Certificate of Chinese Language Proficiency (A1) or 240–480 hours of Chinese language learning verify Hồ sơ nhập học: (Bản gốc) 1. Đơn đăng ký học 2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm 3. Hộ chiếu hợp lệ 4. Bằng tốt nghiệp 5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Tự truyện và kế hoạch học tập bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh 7. Ảnh thẻ (2 ảnh), kích thước 3cm x 4cm 8. Giấy khám sức khỏe 9. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan 10. Chứng chỉ trình độ tiếng Trung (TOCFL-A1) hoặc giấy chứng nhận đã học tiếng Hoa từ 240 đến 480 giờ ※詳細說明請參閱「申請入學文件」之說明 Please check “Required Documents for Application” for the detailed explanation Vui lòng xem mục “Tài liệu cần thiết để đăng ký” để biết thêm chi tiết.

肆、申請入學文件 Required Documents for Application / Tài liệu cần thiết để đăng ký

1. 打「*」(第1~11項)的文件必須彩色掃描成電子檔上傳到【線上報名系統】。 Documents marked with "*" (1~11) need to be scanned in color and uploaded to the 【Online Application System】. Các tài liệu có đánh dấu "*" (mục 1 đến 11) phải được scan màu và tải lên 【Hệ thống đăng ký trực tuyến】. 2. 所有的申請入學文件正本於入學時必須帶到學校繳交及驗證。 The <u>original copies</u> of all admission application documents must be brought to the school for submission and verification upon enrollment. Tất cả bản gốc của hồ sơ đăng ký nhập học phải được mang đến trường để nộp và kiểm tra khi làm thủ tục nhập học.		
文件 Documents/ Tài liệu	說明 Description/ Giải thích	
1* 入學申請書 Admission Application Form Đơn xin nhập học	線上系統報名後產生入學申請書，下載並親自簽名後上傳系統。 After registering in the online system, an admission application form will be generated. Download and sign the generated application form personally, and then upload it to the system. Sau khi đăng ký trên hệ thống trực tuyến, một mẫu đơn đăng ký nhập học sẽ được tạo ra. Vui lòng tải về, ký tên trực tiếp trên đơn đăng ký, sau đó tải lên lại hệ thống.	
2* 新南向國際學生產學合作專班入學切結書 Affidavit Form for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program Bản cam kết trúng tuyển chương trình quốc tế hệ vừa học vừa làm	在線上申請後請下載切結書並在下方親自簽名。簽字後，彩色掃描上傳至系統。 Download the "Affidavit Form for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program", personally sign and upload it to the system. Tải xuống "Bản cam kết trúng tuyển chương trình quốc tế hệ vừa học vừa làm", ký tên trực tiếp và tải lên hệ thống.	
3* 護照影本 A Copy of Passport Bản sao hộ chiếu	所持護照效期須在入境日起算6個月以上。 The validity period of the passport held must be more than 6 months from the date of entry. Thời hạn hiệu lực của hộ chiếu phải còn hơn 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.	
4* 畢業學校最高學歷證明文件 正本及影本 (註冊時，正本要繳交給學校) The original and photocopy of the current highest educational diploma (bring the original upon enrollment) Bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất của sinh viên (bản gốc phải nộp cho trường khi đăng ký nhập học)	原文畢業證書影本與翻譯本 (須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)。報名大學部者必須繳交高中畢業證書；應屆畢業生須於錄取註冊時補繳上述文件正本，否則取消錄取資格。 The highest educational diploma (original version and translated version) must be authenticated by the ROC embassy, consulate office, or Taipei Economic & Cultural Office of the country in which the student resides. The applicants for bachelor's degree should submit their high school diploma. Graduating students without appropriate diploma certificates must provide the official diploma certificates for verification before admission registration, otherwise their admission	

		qualifications will be cancelled. Translated version is only needed if the official one is not in Chinese or English. Bản sao và bản dịch bằng tốt nghiệp phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi văn phòng Văn Hóa và kinh tế Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung. Người nộp đơn học chương trình đại học phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Sinh viên vừa tốt nghiệp chưa có bằng cấp phù hợp thì phải cung cấp bằng chính thức để xác minh trước khi đăng ký nhập học, nếu không sẽ bị hủy tư cách nhập học.
5*	歷年成績單正本及影本(註冊時，正本要繳交給學校) The original and photocopy of Transcript of Records (bring the original upon enrollment) Bản gốc và bản sao bằng điểm các năm học- học bạ (phải nộp bản gốc cho trường khi đăng ký nhập học)	原文歷年成績單正本與翻譯本。歷年成績單須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳。 The official transcript of records and translated version must be authenticated by the ROC embassy, consulate office, or Taipei Economic & Cultural Office of the country in which the student resides. Translated version is only needed if the official one is not in Chinese or English. Bản gốc và bản dịch của bằng điểm qua các năm học (học bạ) phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung.
6*	自傳與學習計畫 Autobiography and Study Plan Tự truyện và kế hoạch học tập	可中文或英文 in Chinese or English Bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung
7*	財力證明書 Financial Statement or Financial Certificate Giấy chứng nhận nguồn tài chính	財力證明書 Financial statement or financial certificate Giấy chứng nhận nguồn tài chính 1.經由金融機構開具應有至少3個月之經常性財力往來 3,500 美金以上之財力證明一份，但本規定不適用於印尼國家。 A proof of financial capability issued by a financial institution, demonstrating at least 3 months of consistent financial strength amounting to 3,500 US dollars or more, but not applicable to Indonesia. Giấy chứng nhận tài chính trị giá ít nhất 3.500 USD về nguồn tài chính định kỳ trong vòng ít nhất 3 tháng phải được cấp bởi ngân hàng, yêu cầu này không áp dụng cho In-do-ne-si-a. 2. 印尼國家 - 經由金融機構開具應有至少 6 個月之經常性財力往來 5,000 美金以上之財力證明一份。

		Indonesia - A proof of financial capability issued by a financial institution, demonstrating at least 6 months of consistent financial strength amounting to 5,000 US dollars or more. Đối với In-do-ne-si-a, Giấy chứng nhận tài chính trị giá ít nhất 5.000 USD về nguồn tài chính định kỳ trong vòng ít nhất 6 tháng phải được cấp bởi ngân hàng. 3. 限提供本人或三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹)出具財力證明、匯款證明、獎學金證明；非本人之財力須另繳附親屬關係證明。 Proof of financial resources, remittance certificate, and scholarship certificate are only provided by the applicant or his/her third-degree relatives (such as, parents, grandparents, sisters or brothers); proof of kinship is required for non-personal financial resources. Người nộp đơn hoặc người thân (cha mẹ, ông bà, anh chị em) cung cấp giấy chứng minh tài chính, giấy chứng nhận chuyển tiền và giấy chứng nhận học bổng; nếu giấy chứng minh tài chính không đứng tên người nộp đơn xin học thì phải cung cấp bằng chứng về mối quan hệ họ hàng 4. 政府、大專校院或民間機構提供全額獎學金證明，並須載明受獎期限及額度。 Proof of full scholarships provided by the government, universities, or private institutions must be presented, specifying the duration and amount of the award. Giấy chứng nhận học bổng do chính phủ, trường đại học, cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân cấp phải ghi rõ thời hạn và số tiền thưởng.
8*	彩色大頭照(1張) 1 Colored ID Photo Ảnh thẻ	Size: 3.5 cm × 4.5 cm 1 ảnh, kích thước 3.5 cm x 4.5 cm
9*	在臺未設戶籍聲明書 Declaration of Non-Household Registration for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan	線上系統下載，親自簽名完再上傳系統 (download from the online application system, and upload to the system after personally signing it) (Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống)
10*	繳交資料確認表 Checklist for Application Phiếu xác nhận các tài liệu đã nộp	線上系統下載，親自簽名完再上傳系統 (download from the online application system, and upload to the system after personally signing it) (Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống)
11*	華語證明書 Certificate of Language Proficiency Exam	(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級(A1)或學習華語文240-480小時的學習時數證明 (TOCFL) Listening and Reading Test at the Basic Level

	Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ	(A1) or 240–480 hours of Chinese language learning verify. Chứng chỉ năng lực Nghe và Đọc tiếng Trung (TOCFL-A1) hoặc giấy chứng nhận đã học tiếng Hoa từ 240 đến 480 giờ
12	健康證明書 Medical Examination Report Giấy khám sức khỏe	健康證明書必須包括人類免疫缺乏病毒檢驗報告與麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明。 The medical examination report should include HIV test Report and Measles and Rubella (German measles) antibody-positive report or certification for prophylaxis inoculation (preventive inoculation). Giấy chứng nhận sức khỏe phải có báo cáo xét nghiệm dương tính HIV, không bị sởi, rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng. 註冊時要提供 (Students must provide Medical Examination Report when they enroll the school) (Sinh viên phải cung cấp Giấy khám sức khỏe khi đăng ký vào trường)
13	中文或英文推薦信 Recommendation Letter Thư giới thiệu	可中文或英文(若有, 可提供) in Chinese or English (if have, please provide) Bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (nếu có, vui lòng cung cấp)

【告知聲明】

中臺科技大學基於「學生資料管理」之目的，須蒐集您的「護照影印本、居留證影印本、健保卡影印本、學生證正反面影印本、學歷證明、健康檢查證明、財力證明、推薦信、中文檢定證明、填寫報名表所需資訊」等個人資料，以在校務行政期間及地區內，作為審核、學生資料管理及必要聯繫等符合校務行政目的之用。另本校將會以您所提供的個人資料向中央健康保險局辦理健保卡，以利您來台後六個月可使用。您得以下列聯絡方式行使請求查閱、補充、更正；請求提供複製本；請求停止蒐集、處理、利用；請求刪除個人資料等權利，請洽【04-22391647 #8829】。(註：如未完整提供各項資料，將無法完成本次申請作業。)

【Declaration of Confidentiality】

For the purpose of “Student Data Administration”, Central Taiwan University of Science and Technology shall ask for your personal information, such as “Photocopy of Passport”, “Photocopy of ARC”, “Photocopy of National Health Insurance Card”, “Photocopy of school ID”, “Diploma and Transcript of Records”, “Medical Examination Report”, “Financial Certificate”, “Recommendation Letter”, “Proof of Chinese Proficiency Exam”, and “Information on the Application Form” and so on, in order to conduct admission reviews, manage student information and make necessary contacts within the duration of studying at school. The University also may acquire your personal information for apply a National Health Insurance Card while studying in Taiwan. You may exercise the following rights by contacting [04-22391647#8829] :

- (1) Any inquiry and request for a review of the personal information;
- (2) Any request to make duplications of the personal information;
- (3) Any request to supplement or correct the personal information;

(4) Any request to discontinue collection, processing or use of personal information;

(5) Any request to delete the personal information.

Please note that we would not be able to complete the necessary procedures if you do not provide adequate information.

【Tuyên bố thông báo】

Với mục đích “Quản lý thông tin sinh viên”, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài sẽ yêu cầu sinh viên cung cấp “bản sao hộ chiếu, thẻ cư trú, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ sinh viên, bằng tốt nghiệp, giấy khám sức khỏe, giấy chứng minh tài chính, thư giới thiệu, chứng chỉ tiếng Trung, thông tin cá nhân v.v” sẽ được sử dụng để kiểm tra, quản lý dữ liệu và các mục đích liên hệ cần thiết trong thời gian học ở trường. Ngoài ra, trường sẽ sử dụng thông tin cá nhân sinh viên cung cấp để đăng ký thẻ bảo hiểm y tế từ Cục Bảo hiểm Y tế Trung ương cho sinh viên sử dụng thẻ sau 6 tháng khi đến Đài Loan. Sinh viên có thể sử dụng thông tin liên hệ sau đây để thực hiện các quyền của mình trong việc yêu cầu truy cập, bổ sung, chỉnh sửa, cung cấp bản sao, ngừng thu thập, xử lý và sử dụng thông tin, yêu cầu xóa thông tin cá nhân, v.v. Vui lòng liên hệ [04-22391647 #8829].

1. Yêu cầu tra cứu và xem xét thông tin cá nhân;
2. Yêu cầu sao chép thông tin cá nhân;
3. Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thông tin cá nhân;
4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng thông tin cá nhân;
5. Yêu cầu xóa thông tin cá nhân.

(Lưu ý: Nếu sinh viên không cung cấp đầy đủ thông tin, sinh viên sẽ không thể hoàn thành đơn đăng ký này.)

伍、評分方式 Rating Methods Tiêu chí đánh giá

一、書面資料審查(含在學成績及其他優秀證明) 50%

Application Review (Includes results and other awarded deeds) 50 %

Xét duyệt hồ sơ 50% (Bao gồm kết quả học tập và các minh chứng thành tích khác.)

二、面試 50% (表達能力 30%、儀容 10%、心態 10%)

Interview 50 % (Expression ability 30%, appearance 10%, attitude 10%)

Phỏng vấn 50% (Kỹ năng biểu đạt: 30%, Tác phong/ngoại hình: 10%, Thái độ: 10%)

陸、學雜費與生活費 Tuition & Miscellaneous Fees and Living Expenses/ Học Phí và Chi Phí sinh hoạt

一、學雜費資訊 Tuition & Miscellaneous Fees/ Thông tin về học phí và các khoản phí khác

以下提供115學年度秋季班學雜費收費標準供參考，實際費用依當年度學校公告為準。

The following list is the tuition and miscellaneous fees for the academic year of 2026. The exact costs are based on Central Taiwan University of Science and Technology's website under "Tuition and Miscellaneous Fees".

Bảng học phí và các khoản phí khác cho học kỳ mùa thu năm học 2026 dưới đây được cung cấp để tham khảo. Phí thực tế tùy thuộc vào thông báo của nhà trường cho từng năm học thực tế.

項目 Items/ Mục	費用 Fees Description/ Mô tả
學雜費 Tuition & Miscellaneous Fees Học phí và lệ phí	環境安全衛生工程系 Department of safety Health and Environmental Engineering Khoa Kỹ thuật An toàn, Sức khỏe và Môi trường \$51,640元/ 每學期 51,640 NTD/Per semester Đài tệ/học kỳ
	高齡健康照護系 Department of Gerontological Health Care Khoa Chăm sóc Sức khỏe Người cao tuổi \$54,250 / 每學期 Per semester Đài tệ/học kỳ
住宿費 Accommodation Fee Phí ký túc xá	\$7,700~\$9,500/每學期 Per semester Đài tệ/học kỳ
健康保險費 National Health Insurance Fee Phí bảo hiểm y tế quốc gia	\$4,956 /每6個月 Per 6 months Đài tệ/6 tháng
學生平安保險費 Student Insurance Fee Phí bảo hiểm bình an	\$520 /每學期 Per semester Đài tệ/học kỳ
電腦實習費 Computer Lab Fee Phí sử dụng máy tính	\$2,400/正式學籍第一年收取(上下學期各收取\$1,200) Students must pay 2,400 NTD when they enroll in the first academic year (they must pay 1,200 NTD for the first semester of the first year and 1,200 NTD for the second semester of the first year.) Sinh viên phải trả 2.400 Đài tệ cho 4 năm học khi vào năm nhất đại học (sinh viên phải trả 1.200 Đài tệ cho học kỳ đầu tiên của năm nhất và 1.200 Đài tệ cho học kỳ thứ hai của năm nhất)
網路通訊使用費 Internet Usage Fee Phí sử dụng mạng	\$300/每學期 Per semester Đài tệ/học kỳ
居留證 Alien Resident Certificate (ARC) Fee Phí thẻ cư trú (ARC)	\$1,000 /每年 Per year Đài tệ/năm

項目 Items/ Mục	費用 Fees Description/ Mô tả
工作證 Working Permit Fee Phí thẻ đi làm	\$100 /每學期 Per semester Đài tệ/học kỳ
備註 Remarks Ghi chú	◆本表幣別以新台幣(NTD)計。 The currency in this table is New Taiwan Dollar (NTD) Đơn vị tiền tệ trong bảng này được tính bằng Đài tệ mới (NTD) ◆學雜費依當年度學校公告為準。 Each semester tuition fees will be in accordance with the university official announcement. Học phí và các khoản phí khác tùy thuộc vào thông báo của trường cho năm hiện tại

- 二、欲申請學生宿舍之外國學生，須於收到錄取通知後提出申請，相關申請資訊將於錄取通知時寄發。

New students who intend to apply for the school dormitory shall submit the dormitory application form after receiving the admission notice. The Dormitory Application Form will be sent with the letter of acceptance.

Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký ở ký túc xá phải nộp đơn sau khi nhận được thông báo nhập học. Đơn đăng ký ở ký túc xá sẽ được gửi đi cùng với giấy thông báo nhập học.

- 三、學生平安保險費實際費用依當年度學校公告為準。

The actual cost for the “Student Insurance” is subject to change based on the announcement of the school for the specific school year.

Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên sẽ dựa vào thông báo của nhà trường trong năm hiện tại.

- 四、居留證實際申請費用依內政部移民署公告為準。

The actual cost for the “Alien Resident Certificate (ARC)” is subject to change based on the announcement of the National Immigration Agency.

Phí xin cấp thẻ cư trú thực tế sẽ do Cơ quan Di trú Quốc gia (NIA) Bộ Nội vụ thông báo.

- 五、全民健康保險實際費用依衛生福利部中央健康保險署公告為準。

The actual cost for the “National Health Insurance (NHI)” is subject to change based on the announcement of the National Health Insurance Administration, Ministry of Health and Welfare.

Phí thực tế của Bảo hiểm Y tế Quốc gia tuân theo thông báo từ Cơ quan Bảo hiểm Y tế Trung ương của Bộ Y tế và Phúc lợi.

- 六、僑外生工讀申請工作證實際費用依勞動部公告為準。

The actual cost for the “Work Permit for Foreign Students, Overseas Chinese Students, and Ethnic Chinese Students” is subject to change based on the announcement of the Workforce Development Agency.

Phí thực tế đối với sinh viên nước ngoài để xin giấy phép lao động sẽ do Bộ Lao động thông báo.

- 七、學生如有需要可申請學雜費分期繳納，每學期最高可分3期。

Students can apply for tuition fee payment in installments if necessary. There will be up to 3 installments each semester.

Nếu sinh viên có nhu cầu đóng học phí theo từng kỳ hạn thì có thể đăng ký đóng học phí và có thể chia thành tối đa 3 đợt mỗi học kỳ.

- 八、學雜費資訊中所列各項費用皆由中臺科技大學收取或代理並發給繳納憑證，不會委託任何出國就學代辦機構代為收取，若有任何問題，請即刻聯絡本校。

The various fees listed in the tuition fee information are collected or handled by Central Taiwan University of science and Technology, and receipts will be issued for payments. We do not delegate any overseas study agency to collect on our behalf. If you have any questions,

please contact our university immediately.

Tất cả các khoản phí nêu trong thông tin về học phí và các khoản phí khác đều do trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài thu và phát hành hóa đơn thanh toán. Trường không ủy thác cho bất kỳ cơ quan du học nào thay mặt trường thu. Nếu sinh viên có bất kỳ thắc mắc nào, xin vui lòng liên hệ ngay với trường.

柒、錄取公告 Admissions Posted/ Thông báo trúng tuyển

一、錄取通知：網路公告錄取名單，錄取生採線上報到。

Admission Notice: The admission list is announced online, and admitted students can register online.

Thông báo trúng tuyển: Danh sách trúng tuyển được công bố trực tuyến, sinh viên trúng tuyển có thể báo danh trực tuyến.

請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。Go online, download, and print out the “Registration Confirmation Form”. Personally sign, scan in color, and upload it online before the deadline.

Vui lòng lên mạng tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, quét màu và tải lên lại hệ thống trước thời hạn

二、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

The acceptance letter or admission notice does not guarantee that a visa will be issued. Visas are approved and issued by the Taiwanese overseas embassy or consulate.

Có giấy báo nhập học không có nghĩa là thị thực được thông qua, thị thực phải được cấp bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam thì mới có hiệu lực.

※郵寄地址請確實填寫，如因資料有誤，以致錯失報到期限，申請者須負完全責任。

Please provide the actual mailing address for sending the admission notice. The applicant who misses registration deadline due to an incorrect mailing address provided shall assume full responsibility.

Vui lòng điền chính xác địa chỉ nhận thư, nếu điền sai thông tin và trễ hạn báo danh, thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

捌、申訴管道 Appeals/ Kênh khiếu nại

考生如對複查結果、本項招生其他試務工作有異議或有違反性別平等原則之疑慮，應於錄取名單公告後 30 日內以書面敘明具體事由並檢具佐證資料向本校招生處提出，由本校依相關規定處理；未具名之申訴案件不予處理（申訴書格式詳見附錄 5）。Any complaints regarding admission procedures or gender equality guidelines must be clearly written and submitted to the Office of Admissions & International Cooperation within 30 days after the announcement of admission list. Anonymous complaints will not be considered. (Find Appeal Form in Appendix 5.)

“Thí sinh nếu có ý kiến khác đối với kết quả phúc khảo, hoặc có khiếu nại về các công tác tuyển sinh khác của kỳ tuyển sinh này, hay có nghi ngờ vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, thì phải trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển, nêu rõ lý do cụ thể bằng văn bản và kèm theo tài liệu chứng minh để gửi đến Phòng Tuyển sinh của trường; nhà trường sẽ xử lý theo các quy định liên quan. Các đơn khiếu nại không ghi tên sẽ không được thụ lý (mẫu đơn khiếu nại xem tại Phụ lục 5).”

玖、獎助學金資訊 Information for Scholarships/ Thông tin học bổng và trợ cấp

學校助學金 Scholarship from school : Học bổng của trường

四年制學位班：每位註冊學生核給助學金總額新台幣 8 萬元，分 8 個學期發給，並於學雜費中直接減免，每學期減免 1 萬元。若學生於學期中退學，將不續發本助學金。

Four-Year Degree Program: Each registered student will receive a scholarship of total 80,000 NTD, which will be awarded in 8 semesters and directly deducted from the tuition and miscellaneous fees, with a deduction of 10,000 NTD per semester. If a student withdraws from the semester, the scholarship will not be continued or renewed.

Chương trình cấp bằng cử nhân 4 năm: Mỗi sinh viên đã đăng ký nhập học sẽ nhận được tổng số tiền trợ cấp là 80.000 Đài tệ, sẽ được trao trong 8 học kỳ và được khấu trừ trực tiếp vào học phí, với mức khấu trừ là 10.000 Đài tệ/ học kỳ. Nếu sinh viên nghỉ học trong học kỳ, học bổng này sẽ không được gia hạn.

壹拾、 學雜費退費基準 Tuition and Miscellaneous Fee Refund
Information/ Học phí và hoàn trả học phí

學生休、退學時間 Student's withdrawal period from school (includes leave or drop-out) Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費及其他費用退費比例 Tuition and miscellaneous fee refund ratio Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	備註 Remark Chú ý
一、註冊日（含當日）前申請休退學者 Students who apply for withdrawal before the enrollment date (inclusive) Sinh viên xin từ bỏ việc học hoặc rút tên trước ngày đăng ký (kể cả trong ngày đăng ký)	免繳費，已收費者，全額退費 Don't need to pay the tuition and miscellaneous fees, and a full refund for students who have already paid Không cần đóng tiền học, những sinh viên đã thanh toán sẽ được hoàn trả đầy đủ.	
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者 Apply for withdrawal from the day after the enrollment date to the day before the start of class Những sinh viên từ bỏ việc học hoặc rút tên từ sau ngày đăng ký đến 1 ngày trước ngày khai giảng lớp học.	學費退還三分之二，雜費及其他費用全部退還 Two-thirds of tuition fees will be refunded, miscellaneous fees will be refunded in full 2/3 học phí sẽ được hoàn trả và tất cả lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二 If the tuition and miscellaneous fees are calculated by units or base tuition and miscellaneous fees, all unit fees and two-thirds of the base tuition and miscellaneous fees (or tuition and miscellaneous fees for units) will be refunded Nếu việc tính học phí và lệ phí dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả toàn bộ học phí và 2/3 lệ phí dựa trên phí tín chỉ.
三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Apply for withdrawal from the first day of class and until less than one-third of the semester Những sinh viên nộp đơn xin từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai	學費、雜費及其他費用退還三分之一 Two-thirds of tuition and miscellaneous fees will be refunded 2/3 học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一 If the tuition and miscellaneous fees are calculated by units or base tuition and miscellaneous fees, two-thirds of the unit

學生休、退學時間 Student's withdrawal period from school (includes leave or drop-out) Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費及其他費用退費比例 Tuition and miscellaneous fee refund ratio Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	備註 Remark Chú ý
giảng (gồm cả ngày khai giảng) đến trước 1/3 học kỳ.		fees and the base tuition and miscellaneous fees (or tuition and miscellaneous fees for units) will be refunded Nếu việc tính học phí và lệ phí dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các lệ phí khác dựa trên phí tín chỉ.
四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Apply for withdrawal from the first day of class until after one-third of the semester, but less than two thirds of the semester Những sinh viên từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ.	學費、雜費及其他費用退還三分之一 One-third of tuition and miscellaneous fees will be refunded 1/3 học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一 If the tuition and miscellaneous fee are calculated by units or base tuition and miscellaneous fees, one-third of the unit fees and the base tuition and miscellaneous fees (or tuition and miscellaneous fees for units) will be refunded Nếu việc tính học phí và lệ phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí và lệ phí khác dựa trên phí tín chỉ.
五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Apply for withdrawal from two-thirds of the semester after the start of class Những sinh viên xin từ bỏ học hoặc thôi học quá 2/3 thời gian của học kỳ sau ngày khai giảng lớp học.	所繳學費、雜費及其他費用，不予退還 Tuition and miscellaneous fees paid are nonrefundable Học phí và lệ phí đã đóng sẽ không được hoàn lại.	
備註： 一、表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正		

學生休、退學時間 Student's withdrawal period from school (includes leave or drop-out) Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費及其他費用退費比例 Tuition and miscellaneous fee refund ratio Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	備註 Remark Chú ý
式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 Remarks: 1. The calculation of enrollment date, the start of class and semester, etc. shall be determined according to the calendar officially announced by the school; if the school does not specify an enrollment date, the deadline for enrollment and payment shall be the enrollment date. 2. For students who apply for withdrawal (including leave or voluntary drop-out), the time for withdrawal shall be calculated based on the date when the student (or parent) formally submits the application for withdrawal to the school's Office of Academic Affairs. For students who are drop-out by the school, the date on the withdrawal notice is the base date for calculation. However, for those who continue to stay in school due to the application (complaint) of withdrawal from school, the actual date of leaving school will be used as the calculation base date. 3. Students who will withdraw from school should complete the school-leaving procedures within the time limit specified by the school; if the relevant procedures are delayed due to factors attributable to the student, the actual school-leaving date will be used as the calculation base date. 4. Schools are not allowed to collect any fees in advance before the start of the semester set in the school calendar. Chú ý: 1. Ngày đăng ký nhập học, khai giảng và thời gian học được xác định và niêm yết theo lịch do từng trường công bố chính thức, nếu nhà trường chưa quy định ngày đăng ký nhập học thì thời hạn nộp học phí là ngày đăng ký nhập học. 2. Đối với những sinh viên nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, ngày tạm nghỉ học hoặc thôi học sẽ được căn cứ vào ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của trường. Sinh viên bị yêu cầu thôi học thì ngày thôi học do nhà trường xác định, ngày nộp đơn thôi học là ngày cơ sở để tính toán. Tuy nhiên, đối với những sinh viên tiếp tục đi học do có đơn khiếu nại (kháng cáo) thì ngày rời trường thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở để tính toán. 3. Sinh viên thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn do nhà trường quy định, nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ nguyên nhân do sinh viên thì sẽ dùng ngày rời trường thực tế để làm cơ sở tính toán. 4. Trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày bắt đầu học kỳ theo quy định trong lịch học của trường.		

壹拾壹、 其他申請注意事項 Other Important Information/ Thông tin quan trọng khác

- 一、本項招生係依教育部2025年09月19日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。
(網址：<https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

This Admission document follows MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan (Amended Sep. 19, 2025).

(URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

Chương trình tuyển sinh này được thực hiện theo “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục điều chỉnh và ban hành vào ngày 19 tháng 9 năm 2025.

(URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

- 二、本校辦理海外招生事務，不會委託任何校外機構、法人、團體或個人辦理，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序之外。

Our university handles overseas student recruitment affairs and does not delegate any external organizations, legal entities, groups, or individuals to handle these matters, except for promotion, marketing, and assisting students with necessary procedures for coming to Taiwan.

Trường sẽ không ủy thác cho bất kỳ tổ chức, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào xử lý các vấn đề tuyển sinh ở nước ngoài, ngoại trừ việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan.

- 三、報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

No application documents will be returned for any reason. Please make copies for yourself if needed.

Các tài liệu, hồ sơ đã nộp để đăng ký sẽ không được hoàn trả lại, vui lòng tự in và giữ 1 bản.

- 四、如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Registered CTUST students whose names are entered in a R.O.C. household register, who are naturalized as R.O.C. citizens, or whose R.O.C. citizenship is restored will lose their international student status and be subject to expulsion.

Nếu sau khi đăng ký nhập học mà trong thời gian học được nhập hộ khẩu ở Đài Loan, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trường buộc thôi học và mất tư cách sinh viên nước ngoài.

- 五、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

International students should purchase their own health insurance for the first six months of their stay in Taiwan until they are eligible for the National Health Insurance program. Insurance purchased overseas should be verified by an overseas consulate of the Republic of China (Taiwan) in the country of origin.

Khi sinh viên nước ngoài đến Đài loan đăng ký nhập học, sinh viên nên mua và đính kèm bảo hiểm y tế có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh trước khi sinh viên được tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của Đài Loan. Bảo hiểm ở khoản trên phải được cấp ở nước ngoài và được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài.

六、本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

All personal information collected by Central Taiwan University of Science and Technology during the recruiting and registration process is authorized and protected by the provisions of the Personal Information Protection Act.

Dựa theo quy định của 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」, nhà trường có thể thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để làm thủ tục đăng ký tuyển sinh.

七、須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）。

To change visa status, please contact the following offices : Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs (3-5F, No. 2-2, Sec. 1, Jinan Rd., Taipei City 100, Taiwan (R.O.C.). TEL: +886-2-23432888 ext. 6)

Nếu có nhu cầu xin đổi thị thực, vui lòng liên hệ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, số 2-2, khu 1, đường Tế Nam, thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886 -2-23432888#6)

八、本簡章中英文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

If there are any discrepancies in interpretation between the English and Chinese texts, the Chinese version applies. Any issues not mentioned in this document will be handled by the Central Taiwan University of Science and Technology Admissions Committee according to relevant laws and regulations.

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt của tập tài liệu này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu còn thắc mắc sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh trong trường.

壹拾貳、附錄 / Appendix / Phụ lục

附錄一 Appendix 1 / Phụ lục 1

中臺科技大學新南向國際學生產學合作專班入學申請書

Admission Application Form for the New Southbound Industry
Academia Collaboration Program of Central Taiwan University of
Science and Technology / Đơn đăng ký học hệ vừa học vừa làm của
trường đại học khoa học và công nghệ Trung Đài

需先上網填寫本申請表 (<https://adm.ctust.edu.tw/CTUSTWeb/signup.htm>)

及列印併同相關規定申請文件，並將相關資料上傳至系統。

Please complete the application under “Foreign Student Admission” on the website, and print out all required forms posted online. Please refer to the following website:

<https://adm.ctust.edu.tw/CTUSTWeb/signup.htm>

Applicants are required to upload their application packages to the same website

◎此處請貼二
吋半身脫帽
近照

1 Colored ID Photo
(size:3×4)

申請項目 Application Program : 新南向國際學生產學合作專班 New Southbound Industry Academia Collaboration Program			
I. 申請人資料：Personal Information / Thông tin cá nhân			
姓名 Full Name Tên tiếng	(中文) Chinese Trung	(Full Name) (Last) (First) (Middle)	護照號碼 Passport No. Hộ chiếu số
	(英文) English Anh		國籍 Nationality Quốc tịch
性別 Sex / Giới	☐ 男 Male / Đực ☐ 女 Female / Đực		婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân ☐ 已婚 Married / Đã kết hôn ☐ 未婚 Single / Độc thân
出生日期 Date of Birth Ngày sinh	/ / (day / Ngày) (month / Tháng) (year / Năm)		出生地點 Place of Birth Nơi sinh
電子信箱 Email address Địa chỉ email			行動電話 Phone No. Di động.
住址 Home address Địa chỉ nhà			電話 TEL Điện thoại
通訊地址 Mailing Address Địa chỉ liên lạc			電話 TEL Điện thoại
常用通訊APP Your favorite communication App / Phần mềm liên lạc	☐ WhatsApp ☐ Line ☐ WeChat ☐ IG ☐ Zalo		通訊軟體帳號 Your communication APP account / Tài khoản liên lạc phần mềm
是否具有中華民國國籍 Do you have the nationality of the Republic of China / Bạn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc không?		☐ 是 Yes / Có ☐ 否 No / Không	

II. 學歷 Educational Background / Trình độ học vấn					
	學校名稱 Name of School / Tên trường	學校所在地 School location / Địa chỉ trường	學位 Degree/ Bằng cấp	修業起迄年月 Dates enrolled(M/Y to M/Y) Tháng năm nhập học và tốt nghiệp (tháng/năm đến tháng/năm)	主修 Major Chuyên ngành
中等學校 High School / Trung học phổ thông					

大學院校 College or University Cao đẳng, đại học					
碩士班 Master's Program Thạc sĩ					

III. 其他資料 Additional Information / Thông tin khác	
參加訓練情形 Other Training / Tham gia lớp đào tạo	
相關經歷 Previous Employment / Kinh nghiệm trước đây	
著作/出版日期(如有必要, 請附一覽表) Publication Name/Publication Date (If necessary, please attach list of publications. Đăng báo, tạp chí, ngày xuất bản (vui lòng đính kèm danh sách nếu có)	

IV. 中、英文能力 Chinese and English Proficiency / Trình độ tiếng Trung/Tiếng Anh			
● 中文能力 Chinese Proficiency / Trình độ tiếng Trung			
曾學習中文幾年 How many years have you studied Chinese? / Bạn đã học tiếng Trung được bao nhiêu năm?			
學習中文環境(高中、大學、語文機構)Where did you learn Chinese? (High school, University or Language Center)? / Bạn học tiếng trung ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)?			
您是否參加過中文語文能力測驗Have you ever taken any Chinese Proficiency Tests? / Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa?			
何種測驗Type of Test / Kỳ thi		分數 Score Điểm	
中文能力自我評估 Self-evaluation of Chinese Proficiency / Tự đánh giá trình độ tiếng Trung			
聽 Listening Nghe	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu	說 Speaking Nói	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu
讀 Reading Đọc	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu	寫 Writing Viết	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu
● 英文能力 English Proficiency / Trình độ Tiếng Anh			
曾學習英文幾年 How many years have you studied English? / Bạn đã học tiếng Anh được bao nhiêu năm?			
學習英文環境(高中、大學、語文機構)Where did you learn English? (High school, University or Language Center)? / Bạn học tiếng Anh ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)?			
您是否參加過英文能力測驗Have you ever taken any English Proficiency Tests? / ạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Anh chưa?			
何種測驗Type of Test / Kỳ thi		分數 Score Điểm	
英文能力自我評估 Self-evaluation of English Proficiency / Tự đánh giá trình độ tiếng Anh			
聽 Listening	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu	說 Speaking	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Fair / Trung bình ☐ 差 Poor / Yếu
讀 Reading	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt	寫 Writing	☐ 優 Excellent / Thành thạo ☐ 佳 Good / Tốt

☐ 尚可 Fair / Trung bình	☐ 尚可 Fair / Trung bình
☐ 差 Poor / Yếu	☐ 差 Poor / Yếu

V. 讀書計畫 Study Plan / Kế hoạch học tập
申請就讀系(所) Department to apply / Khoa bạn dự định ứng tuyển
☐ 環境與安全衛生工程系 Department of Safety Health and Environmental Engineering / Khoa Kỹ thuật Môi trường và An toàn Sức khỏe
☐ 高齡健康照護系 Department of Gerontological Health Care / Khoa Chăm Sóc Người Cao Tuổi

VI. 在臺研習期間費用來源 Sources of Financial for Studying Abroad / Nguồn tài chính hỗ trợ trong quá trình học tập tại Đài Loan
☐ 個人儲蓄 Personal Savings / Tài khoản tiết kiệm cá nhân 金額 Amount / Tổng tiền : (美金USD)
☐ 父母支援 Parental Supports / Bố mẹ hỗ trợ 金額 Amount / Tổng tiền : (美金USD)
☐ 台灣獎學金 Taiwan Scholarship / Học bổng từ Đài Loan 金額 Amount / Tổng tiền : (美金USD)
☐ 其他 Others Resources / Nguồn khác 金額 Amount / Tổng tiền : (美金USD)
(Please explain your source of financial for studying abroad) (Trình bày rõ nguồn tài chính để theo chi trả việc học)

VII. 獎學金 Scholarship / Học bổng
是否獲得補助 Do you receive any scholarships or grants / Có nhận được trợ cấp không?
☐ 是 Yes / có ☐ 否 No / không
若有，請詳細述明已獲得補助項目 If yes, please describe clearly type of scholarship or grant / Nếu có, vui lòng chi tiết dự án bạn đã nhận được trợ cấp

VIII. 其他 Other items / Các vấn đề khác
1. 健康情形 (如有疾病或身心障礙情形，請敘明之) Health Condition (If you have any health problems or physical disabilities, please describe it) / Tình trạng sức khỏe (Nếu bạn có bất kỳ vấn đề nào về sức khỏe hoặc trở ngại về thể chất, vui lòng mô tả) ☐ 佳 Good / Tốt ☐ 尚可 Average / Bình thường ☐ 稍差 Poor / Yếu
2. 犯罪記錄 Criminal Record / Tiền án tiền sự 是否曾有被定罪的罪犯記錄? Have you ever been convicted of a criminal offence? / Bạn có tiền án tiền sự không? ☐ 是 Yes / Có ☐ 否 No / Không

新南向國際學生產學合作專班切結書
Affidavit Form for the New Southbound Industry
Academia Collaboration Program Students
BẢN CAM KẾT CHO HỆ CHUYÊN BAN QUỐC TẾ VHVL

- I. I, the undersigned applicant, guarantee that I do not have the nationality of the Republic of China as mentioned in Article 2 of the Nationality Law of the Republic of China, and I have never established a household registration in Taiwan.
- II. The highest educational diploma which I provide (senior high school diploma for the New Southbound Industry Academia Collaboration Program), is recognized as valid and legal by the educational institution of the country where I studied. The certificate of my educational level is equivalent to that awarded by an accredited educational institution of the R.O.C. I have not previously applied to any academic institution in the R.O.C. as an overseas Chinese student.
- III. I have never been dismissed or withdrawn from any academic programs in any educational institution in the R.O.C.
- IV. I have not used the provisions in “Regulations for Studying in Taiwan and Assistance for Overseas Chinese Students” to apply for admission to any university in Taiwan.
- V. I authorize the Central Taiwan University of Science and Technology (CTUST) to verify the authenticity of all the documents provided hereby. If anything is found to be false after admission, I will accept revocation of my status as a student of CTUST. The decision by CTUST is final and irrevocable.

- 一、本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍者。
- 二、本人所提供之最高學歷畢業證書（申請新南向國際學生產學合作專班者提出高中畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學校院。
- 三、本人未曾於中華民國國內各級學校遭退學。
- 四、本人未以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。
- 五、上述所陳之任一事項，本人同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

- I. Tôi cam kết rằng tôi không mang quốc tịch Đài Loan và chưa bao giờ nhập hộ khẩu tại Đài Loan theo Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc.
- II. Bằng tốt nghiệp cao nhất tôi cung cấp cho trường (đăng ký chương trình hệ VHVL nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông) là bằng được cấp hợp pháp tại quốc gia tôi học và còn hiệu lực. Chúng chỉ hoặc bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường phù hợp với cấp độ tại Đài Loan. Tôi chưa từng nộp đơn vào trường đại học khác ở Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều.
- III. Tôi chưa bao giờ bị trường cho thôi học hoặc tự thôi học ở bất kỳ chương trình học hay cơ sở giáo dục tại Đài loan.
- IV. Tôi không sử dụng điều khoản “Các biện pháp hỗ trợ du học sinh Hoa kiều quay lại Đài Loan học tập” để ứng tuyển vào bất kỳ trường học ở Đài Loan.
- V. Tôi đồng ý để trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên, nếu có bất kỳ vấn đề nào sai sự thật hoặc không tuân thủ, v.v. và được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi của trường mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

申請人簽名

Signature of Applicant / Chữ ký của người nộp đơn_____

日期

Date / ngày tháng_____

中臺科技大學新南向國際學生產學合作專班在臺未設戶籍聲明書

Declaration of Non-Household Registration for

The New Southbound Industry Academia Collaboration Program in CTUST

Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài tại trường Khoa học và Công nghệ Trung Đài

I, the undersigned applicant, declare that I have never been registered to a household in Taiwan (R.O.C). If anything is found to be false after admission, I accept that my admission, enrollment, or graduation certificate shall be canceled and revoked without dispute and objection.

Tôi, xin cam đoan rằng tôi chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Nếu xét thấy sai sự thật, tôi sẵn sàng chấp nhận việc nhà trường thu hồi tư cách trúng tuyển, đuổi học, hủy bằng tốt nghiệp theo quy định của pháp luật mà không có ý kiến phản đối nào.

本人聲明未曾在台設有戶籍。若經查獲不實，本人願意接受校方依法撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格證書，絕無異議。

The following information is required ONLY for students whose parent(s) hold ROC citizenship.

Thông tin sau đây CHỈ được yêu cầu đối với sinh viên có bố mẹ có quốc tịch Đài Loan

如父親或母親任一方具有中華民國國籍者，則必須填寫以下欄位資料。

Father's Chinese Name Tên tiếng Trung của bố (父親中文姓名): _____

Date of Birth Ngày sinh (出生日期): _____

Father's R.O.C ID Number Số căn cước công dân của bố (父親中華民國身份證號): _____

Mother's Chinese Name Tên tiếng Trung của mẹ (母親中文姓名): _____

Date of Birth Ngày sinh (出生日期): _____

Mother's R.O.C ID number Số căn cước công dân của mẹ (母親中華民國身份證號): _____

Signature of Applicant Chữ ký của người nộp đơn 申請人簽名: _____

Passport (ARC) No. Số Hộ chiếu (hoặc thẻ cư trú) .護照(居留證)號碼: _____

Date Ngày (日期): _____

繳交資料確認表 Checklist for Application

Danh sách xác nhận cung cấp tài liệu

申請人請就已繳交之資料，在左方檢核欄內打✓(Please tick ✓ the items that you have submitted.)

(Ứng viên vui lòng đánh dấu tích vào ô bên trái các tài liệu đã nộp)

檢核 Check Đánh dấu tích	份數 Copies Bản	申請資料項目 Required Documents Tài liệu yêu cầu	審核用 Office only Dành cho phòng tuyển sinh
	1	1*.入學申請書 Admission Application Form Đơn đăng ký nhập học	
	1	2*.新南向國際學生產學合作專班入學切結書 Affidavit Form for New Southbound Industry Academia Collaboration Program Bản cam kết của sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm	
	1	3*.護照Passport Hộ chiếu	
	1	4*.畢業證書 (原文畢業證書影本與中文或英文翻譯本須 經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證 章戳) Graduation Diploma/Certificate (The certificate must be translated in English or Chinese and authenticated by the ROC embassy, consulate office, or Taipei Economic & Cultural Office of the country in which the student resides.) Bằng tốt nghiệp cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam).	
	1	5*.歷年成績單 (原文歷年成績單正本與中文或英文翻譯 本須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋 認證章戳) Transcript of records of the current highest educational level (The transcript of record must be translated in English or Chinese and authenticated by the ROC embassy, consulate office, or Taipei Economic & Cultural Office of the country in which the student resides.) Bảng điểm/học bạ cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự).	
	1	6*.中文或英文自傳與學習計畫 Chinese or English Autobiography and Study Plan Tự truyện và kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung	
	1	7*.三個月內的財力證明書 Financial Statement or Financial Certificate within 3 months Chứng minh nguồn tài chính trong vòng 3 tháng (đủ tài chính để đi du học Đài Loan)	
	1	8*.華語文能力證明書(A1) 或學習華語文240-480小時的學 習時數證明 Certificate of Chinese Language Proficiency Exam (A1) or 240–480 hours of Chinese language learning verify. Chứng chỉ tiếng trung (A1) hoặc giấy chứng nhận đã học tiếng	

檢核 Check Đánh dấu tích	份數 Copies Bản	申請資料項目 Required Documents Tài liệu yêu cầu	審核用 Office only Dành cho phòng tuyển sinh
		Hoa từ 240 đến 480 giờ	
	1	9*.彩色大頭照(1張) 1 Colored ID Photo (size: 3cm×4cm) 1 Ảnh thẻ (kích cỡ: 3cm×4cm)	
	1	10*.在臺未設戶籍聲明書 Declaration of Non-Household Registration for New Southbound Industry Academia Collaboration Program Students Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan hệ vừa học vừa làm	
	1	11*.繳交資料確認表 Checklist for Application Phiếu xác nhận cung cấp tài liệu	
	1	12.健康證明書 Medical Examination Report Báo cáo khám sức khỏe	
	1	13.中文或英文推薦信 Chinese or English Recommendation Letter Thư giới thiệu tiếng Trung hoặc tiếng Anh	
		14.其他文件 Others Documents Các tài liệu khác	

申請人簽名

日期

Signature of Applicant /Chữ ký của người nộp đơn _____ Date/ Ngày _____

新南向國際學生產學合作專班申請入學考生申訴書

Admission Appeal Form for The New Southbound Industry Academia Collaboration Program

姓名 Full Name	(中文) (In Chinese)		
	(英文) (In English)		
申請系所 Department / Graduate Institute Applied			
電子信箱 E-mail Address			
連絡電話 Tel Number		手機號碼 Cellphone Number	
聯絡地址 Address			
申訴事實與理由： The fact and reason			
申訴目的： Your intention			
佐證資料 The Evidence			

備註：如對複查結果、本項招生其他試務工作有異議或有違反性別平等原則之疑慮，得於錄取名單公告後30 天內填妥本表，如有佐證資料併寄至「406-053 臺中市北屯區廬子路666號中臺科技大學招生委員會」或傳真886-4-22391697。

Note: If you have any complaints regarding admission procedures or gender equality guidelines, Please fill out the appeal form and mail it with provided evidence to “Central Taiwan University of Science and Technology Admissions Committee / No.666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City 406053, Taiwan (R.O.C.)” or fax it to 886-4-22391697 within 30 days after the admission results are released.

自傳
Autobiographical / Tự truyện

[illegible]

III.總評 Part III, Summary / Tóm tắt

請就下列項目與相似年齡及經驗者做一比較，在適當空格做記。

Please compare with others of similar age and experience and then mark in the appropriate box.

Vui lòng so sánh các mục sau đây dung đúng độ tuổi và kinh nghiệm v.v để đánh giá vào chỗ trống thích hợp.

	傑出 Outstanding Xuất sắc	優 Very Good Rất tốt	佳 Good Tốt	可 Average Trung bình	差 Below Average Dưới trung bình	不宜評估 Inadequate for Assessment Yếu
研究潛力 Research Potential Tiềm năng nghiên cứu						
創造力與想像力 Creativity & Imagination Trí sáng tạo & Tưởng tượng						
成熟度 Maturity Sự trưởng thành						
與他人相處狀況 Ability to Work with Others Khả năng làm việc nhóm						
表達能力 Communication Skills Kỹ năng giao tiếp						
順利完成所提學位可能性 Potential to Complete the Proposed Program Khả năng hoàn thành chương trình học						

強力推薦 Strongly Recommended Giới thiệu mạnh		推薦 Recommended Giới thiệu		勉予推薦 Recommended with Reservation Khuyến khích giới thiệu		不推薦 Not Recommended Không giới thiệu	
---	--	---------------------------------	--	--	--	--	--

推薦人簽名

Recommender (Signature):

Người giới thiệu (Ký tên)

日期

Date:

Ngày tháng

推薦人姓名（正楷）

Recommender (Print):

Họ và tên người giới thiệu (Viết hoa)

職稱

Title:

Chức vụ

電子郵件

E-mail:

電話

Telephone:

Điện thoại

單位

Affiliated Institute:

Đơn vị

地址

Address:

Địa chỉ

中臺科技大學教育部國際專班外國學生獎助學金要點
Guidelines for Providing Scholarships for International Foundation Program Students of Central
Taiwan University of Science and Technology

文件編號：RIC508

Document No：RIC508

1110719招生委員會會議通過

Approved by the Admissions Committee on July 19, 2022

1121128招生委員會會議審議

Reviewed by the Admissions Committee on November 28, 2023

1121213行政會議修訂通過

Revised and Approved by the Administrative Meeting on December 13, 2023

- 一、中臺科技大學(以下簡稱本校)配合國家產業需求及教育部政策辦理教育部國際專班，為協助就讀國際專班外國學生順利完成學業和在臺生活，特訂定「中臺科技大學教育部國際專班外國學生獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

Central Taiwan University of Science and Technology (hereinafter referred to as “the University”) meets with national industrial needs and the Ministry of Education’s policies in establishing international specialized programs. In order to assist international students from overseas in successfully completing their studies and adapting to life in Taiwan, the University has established the “Guidelines for Providing Scholarships for International Foundation Program Students of Central Taiwan University of Science and Technology” (hereinafter referred to as “the Guidelines”).

- 二、本要點所稱外國學生，係指新南向國際學生產學合作專班、長照領域二專外國學生產學合作國際專班、國際專修部、5+2 重點產業國際專班、外國學生一般專班之國際學生(不含產學攜手合作僑生專班及四年制產學合作學士海外青年技術訓練班)。

The term “international students” in this guideline refers to international students enrolled in various specialized programs, including the New Southbound Industry-Academia Collaboration Program, the Industry-Academia Collaboration Program in Long-Term Care for International Students, the International Foundation Program, the 5+2 Key Industry International Program, and specialized International Student Programs (excluding the Industry-Academia Collaboration Program for Overseas Chinese Students and the Four-year Academia Cooperative Degree Overseas Youth Vocational Training Program).

- 三、獎助學金金額及發放方式

Amount of Scholarship and Method of Distribution

(一)獎助學金金額 Amount of Scholarships

1. 四年制學位班：每位註冊學生核給獎助學金新台幣 8 萬元，分 8 個學期發給，並於學雜費中直接減免，每學期減免 1 萬元。國際專修部學生，於第一年華語先修期間因學雜費已有減免，故不發給本獎助學金。

Four-Year Degree Program: Each registered student will receive a scholarship of total 80,000 NTD, which will be awarded in 8 semesters and directly deducted from the tuition and miscellaneous fees, with a deduction of 10,000 NTD per semester. International Foundation Program Students in the first year of learning Chinese Language will not be awarded this scholarship because their tuition and miscellaneous fees have been reduced.

2. 二年制學位班：每位註冊學生核給獎助學金新台幣 3 萬元，分 4 個學期發給，並於學雜費中直接減免，每學期減免 7,500 元。

Two-Year Degree Program: Each registered student will receive a scholarship of total 30,000 NTD, which will be awarded in 4 semesters and directly deducted from the tuition and miscellaneous fees, with a deduction of 7,500 NTD per semester

(二)獎助學金續領規定：學生前一學期須參加本校招生及國際合作處所舉辦之國際活動達 2 次以上且未有記過處分者，始能續領獎助學金。

Scholarship Renewal Requirements: In order to renew the scholarship, students must have participated in at least two international activities organized by the Admissions and International Cooperation Office in the previous semester and must not have received any disciplinary action.

(三)獎助學金名單由招生及國際合作處彙整提送招生委員會會議審查，審查通過後逕送會計處以作學雜費減免依據。

The scholarship list is compiled by the Admissions and International Cooperation Office and submitted to the Admissions Committee for review. After approval, it will be sent to the Accounting Office as the basis for tuition fee deduction.

四、本要點經行政會議通過後實施，修正時亦同。

These guidelines will come into effect after it has been approved by the administrative meeting, and the same procedure will apply for any amendments.